

NGHỊ QUYẾT

Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 306/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về Nghị quyết phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023:

Trong năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả (dự kiến đến cuối năm 2023 có 37/40 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch được Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022): Tốc độ tăng trưởng; GRDP bình quân đầu người đạt kế hoạch đề ra; thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ và vượt kế hoạch; nhiều chỉ tiêu quan trọng của huyện tăng cao so với cùng kỳ: số doanh nghiệp, số hợp tác xã thành lập mới; tổng lượng khách du lịch, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, các cây trồng chủ lực của huyện tiếp tục được tập trung phát triển;... môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được chú trọng; các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm, đầu tư; tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, kiểm soát tốt; chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện; cải cách thủ tục hành chính được chỉ đạo quyết liệt; công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai quyết liệt; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số chỉ tiêu chưa đạt¹; Sản xuất nông nghiệp

¹ (1) Thôn đạt chuẩn nông thôn mới; (2) Số giường bệnh trên một vạn dân; (3) Thôn/làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhà rồng truyền thống.

chưa tương xứng với thế mạnh của huyện. Công tác thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp còn nhiều khó khăn. Công tác chuyển đổi số còn chậm; việc ứng dụng chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện còn hạn chế. Tình trạng xây dựng công trình trái phép một số nơi vẫn còn diễn ra. Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp vẫn còn xảy ra. Chất lượng giáo dục ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuy đã có nhiều chuyển biến nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của huyện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu. UBND các xã, thị trấn chưa chủ động trong triển khai các nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình MTQG.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nói trên chủ yếu là: Giá cả một số mặt hàng vật tư nông nghiệp không ổn định. Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp không cao. Địa bàn rộng, địa hình chia cắt, cán bộ mỏng, diện tích quản lý của các chủ rừng trải dài nên đôi lúc chưa kịp thời trong công tác tuần tra kiểm soát lâm phần được giao, chưa kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Nguồn thu ngân sách nhà nước thấp nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng còn hạn chế, thiếu đồng bộ ảnh hưởng đến thu hút đầu tư từ bên ngoài. Một số đơn vị, địa phương chưa thật sự chủ động, quyết liệt, sâu sát trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị chưa được phát huy đầy đủ. Công tác chỉ đạo điều hành có lúc thiếu quyết liệt, chưa kết hợp tốt giữa giao việc với kiểm tra đôn đốc và xử lý trách nhiệm.

Điều 2. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của huyện; đẩy mạnh phát triển được liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến; đầu tư phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ và tăng cường cải cách hành chính; đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của huyện; quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ tài nguyên môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của Nhân dân; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn; bảo đảm an sinh xã hội; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại.

2. Chỉ tiêu chủ yếu năm 2024

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GTXS của các ngành (theo giá so sánh năm 2010) đạt **16,23%**.
- Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt **39,17%**; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt **26,29%**; Khu vực Dịch vụ đạt **34,54%**.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt **45 triệu đồng**.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt **30,5 tỷ đồng**.
- Thành lập mới **06** doanh nghiệp.
- Trồng mới **60 ha** cây ăn quả (trong đó: 10 ha sầu riêng; 10 ha cây có múi, 20 ha chanh dây, 10 ha cây ăn quả khác); trồng mới **30 ha** cây Mắc Ca; trồng mới **225**

ha cây cà phê xứ lạnh; trồng mới 6 ha Sâm Ngọc Linh; Các loại dược liệu khác 2.826 ha².

- Xây dựng 1-2 sản phẩm OCOP cấp huyện.
- Tổng đàn gia súc 34.819 con.
- Trồng mới diện tích rừng 330 ha; tỷ lệ che phủ rừng (có tính cây cao su) đạt 72,14%.
- Có 01 xã đạt chuẩn Nông thôn mới (xã Đăk Nhoong).
- Phân đấu Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) cấp huyện tăng 02 bậc so với năm 2023.

2.2. Về văn hóa-xã hội và môi trường

- Dân số trung bình năm 2024 đạt 53.310 người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 8,9%; trong đó dạy nghề lao động 360 người. Giải quyết việc làm tăng thêm trong năm 285 người.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm; cuối năm 2024 tỷ lệ giảm xuống còn 6,4%.
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề đạt 24%.
- Tỷ lệ trường mầm non, số trường tiểu học, số trường trung học cơ sở, đạt chuẩn quốc gia đạt 43,3%.
- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 24,9%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,89%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 24,4%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa đạt 41,7%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 88,2%.
- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 96,02%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 99%.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%.

2.3. Về quốc phòng, an ninh: Tỷ lệ xã, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt 91,6%; Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt 90%; Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt 80%; Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội giảm 5%.

2.4. Các chỉ tiêu khác: Tại Phụ lục chi tiết kèm theo, phân đấu hoàn thành ở mức cao nhất.

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ huyện và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025, Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ huyện về phát triển kinh tế-xã hội.

2. Tiếp tục chỉ đẩy nhanh tiến độ thực huyện Quy hoạch vùng huyện, Quy hoạch xây dựng theo chỉ đạo của UBND tỉnh Kon Tum để làm cơ sở phát triển kinh

² Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2023: 2.605 lượt ha; Dược liệu hàng năm trồng năm 2024: 750 ha; Cây dược liệu lâu năm: 11 ha, trong đó: Diện tích trồng mới 05 ha

tế - xã hội, đầu tư xây dựng và đảm bảo các điều kiện về Quy hoạch, tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu để đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch.

3. Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 23-8-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI “*về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”. Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư để đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo nhà thầu đẩy mạnh thi công xây dựng công trình, kịp thời, xử lý dứt điểm những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công; đảm bảo công khai, minh bạch trong đấu thầu dự án. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định phê duyệt đầu tư dự án, công trình, chương trình đảm bảo cân đối, lồng ghép đủ vốn thực hiện, hạn chế thấp nhất việc điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy khóa XVI “*về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*”; Nghị quyết số 14-NQ/TU, ngày 19-5-2022 của Tỉnh ủy “*về đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”. Triển khai sản xuất vụ mùa năm 2024 đảm bảo thời vụ; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xây dựng sản phẩm OCOP đạt chuẩn. Đồng thời, thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Thực hiện có hiệu quả Kết luận số 1228-KL/TU ngày 23-6-2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh.

5. Thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 10-02-2022 của Bộ Chính trị “*về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” trên địa bàn huyện. Quản lý chặt chẽ việc khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa cac-bon trên địa bàn huyện.

6. Thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy “*về phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”. Thực hiện nghiêm túc và quyết liệt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; kịp thời phát hiện và xử lý dứt điểm các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện quyết liệt, đảm bảo tiến độ trồng mới diện tích rừng và cây phân tán trên địa bàn huyện theo kế hoạch. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phấn đấu đến cuối năm 2024 có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn

mới. Củng cố các lực lượng, phương tiện, vật tư, hậu cần để tổ chức tốt công tác phòng chống thiên tai theo phương châm “04 tại chỗ” khi xảy ra, không để bị động.

7. Tổ chức triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu, chống thất thu, nợ đọng thuế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp phép, phê duyệt và thực hiện quyết toán các công trình đầu tư theo quy định. Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; chú trọng phát triển các loại hình kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ, nhất là những vùng có nông sản hàng hóa, phù hợp với khả năng, điều kiện của từng địa phương. Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của huyện. Tăng cường năng lực và đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp. Phân đấu nâng cao chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp huyện (PAPI) đảm bảo đạt và vượt kế hoạch.

8. Tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch giúp đỡ 02 xã Mường Hoong và xã Ngọc Linh phát triển kinh tế - xã hội. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; phân đấu đến cuối năm 2024 giải ngân 100% nguồn kế hoạch vốn được giao. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 19-5-2022 của Tỉnh ủy “*về lãnh đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”.

9. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 102-KH/HU, ngày 15-4-2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 18-02-2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “*về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp đối với việc xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số*” trên địa bàn tỉnh. Chủ động lồng ghép các nguồn lực để đầu tư xây dựng nông thôn mới, trong đó, ưu tiên cho các xã phân đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới, xây dựng duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

10. Đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên công tác ở vùng đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số.

11. Thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó chú trọng đào tạo nguồn lao động chất lượng cao, lao động gắn với nông nghiệp công nghệ cao, trồng và chế biến dược liệu; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề. Thực hiện tốt các chính sách người có công, người nghèo, an sinh xã hội trên địa bàn.

12. Nâng cao hơn nữa chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Đẩy mạnh công tác truyền thông y tế, kịp thời phát hiện, khống chế các loại dịch bệnh phát sinh và đẩy mạnh công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục đào tạo đội ngũ bác sỹ cho tuyến cơ sở, duy trì 100% xã, thị trấn có bác sỹ. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để mọi người nắm được thông tin cơ bản về chính sách BHYT bằng nhiều hình thức, rà soát cấp đủ 100% thẻ BHYT cho nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước đảm bảo về mua thẻ BHYT, tăng cường công tác kiểm tra,

hướng dẫn để phân đầu đạt chỉ tiêu cuối năm 2024 tỷ lệ BHYT đạt mục tiêu kế hoạch của Huyện Đảng bộ đã đề ra (95,89%).

13. Chỉ đạo thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG), đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện. Nhất là 03 chương trình: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

14. Tiếp tục đầu tư, quản lý và sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa. Thực hiện tốt công tác đầu tư, tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 16-02-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI “*về bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”; Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 18-5-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI “*về phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”. Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” bảo đảm đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số.

15. Tập trung triển khai thực hiện các giải pháp đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số và việc thực hiện Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên các lĩnh vực gắn với việc xây dựng Chính quyền điện tử của huyện. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực báo chí, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở, phát thanh, truyền hình trên địa bàn.

16. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; gắn với phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ huyện, xã vững chắc. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng vũ trang huyện đúng quy mô tổ chức, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống. Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa các lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng và Kiểm lâm theo quy định.

17. Tăng cường công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; triển khai thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Trong đó, tập trung xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình hay, hiệu quả về đảm bảo trật tự ở cơ sở; đồng thời, tăng cường công tác bám nắm địa bàn, đối tượng; kịp thời phát hiện, xử lý những vấn đề nhạy cảm phát sinh ngay tại cơ sở. Chỉ đạo giải quyết các kiến nghị sau các cuộc giám sát

chuyên đề của HĐND huyện, Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ và kịp thời.

18. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; đấu tranh, xử lý hiệu quả với các hoạt động cho vay nặng lãi, "tín dụng đen", "tín dụng đen qua mạng" và các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân.

19. Thực hiện kiên quyết và đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ khi phát sinh, nhất là những vụ khiếu kiện liên quan đến đất đai, tài nguyên, môi trường.

20. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát, quản lý tốt đường biên, cột mốc; triển khai có hiệu quả các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự khu vực biên giới; đẩy mạnh hợp tác phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội và phối hợp bảo vệ an ninh biên giới. Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo; kịp thời phát hiện và xử lý các hoạt động tôn giáo trái pháp luật, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Duy trì mối quan hệ hữu nghị với 02 huyện giáp biên của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Điều 4. Tổ chức thực hiện


1. Giao Ủy ban nhân dân huyện; đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các đoàn thể, vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei khoá XV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Kon Tum;
- UBND tỉnh Kon Tum;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh được bầu tại huyện;
- UBMT TQVN huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



A Phương



CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, QPAN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 41 /NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Chỉ tiêu năm 2024		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao	
1	3	5	6	8		11	
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ						
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010						
1.1	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	2.457,0	2.837,0	2.837,4	-	3.298
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	820	939,0	939	-	1.084
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	661	769,0	769	-	900
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	976	1.129,0	1.129	-	1.313
1.2	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	3.318,0	3.828,0	3.828,0	-	4.447
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.317	1.508,0	1.508	-	1.742
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	859	999,0	999	-	1.169
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.142	1.321,0	1.321	-	1.536
2	Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành (theo giá so sánh năm 2010)						
-	Nông, lâm, thủy sản	%	18,87	16,2	16,17	-	16,23
-	Công nghiệp, xây dựng	%	16,31	15,3	15,29	-	15,52
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26,15	17,3	17,25	-	17,02
-	Thương mại - Dịch vụ	%	16,47	16,2	16,18	-	16,28
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành						
-	Nông, lâm, thủy sản	%	100,0	100,0	100,00	-	100,00
-	Công nghiệp, xây dựng	%	39,7	39,4	39,39	-	39,17
-	Công nghiệp, xây dựng	%	25,9	26,1	26,10	-	26,29
-	Thương mại - Dịch vụ	%	34,4	34,5	34,51	-	34,54
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt						
	Lương thực bình quân đầu người/năm	kg/năm	12.237	12.821,0	13.140	12.948	12.948
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm						
		Tr. đồng	39	42,0	42	-	45,0
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ						
		Tỷ đồng	188,3	201,5	201,5	-	215,6
7	Hợp tác xã						
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	14,0	14,0	17,0	-	17,0
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	3,0	0,0	3,0	-	0,0
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX	0,0	0,0	0,0	-	0,0
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	156,0	208,0	187,0	-	187,0
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	64,7	43,8	58,3	-	58,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Chỉ tiêu năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao
8	Tổ hợp tác						
-	Tổng số tổ hợp tác	THT	72,0	82,0	109,0	-	109,0
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.982,0	2.530,0	1.694,0	-	1.694,0
9	Phát triển doanh nghiệp						
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	65,0	75,0	75,0		81,0
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	6,0	5,0	5,0	-	6,0
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	14,0	15,0	15,0	-	12,0
10	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	31.646	28.130	33.000	-	30.500
11	Chi Ngân sách nhà nước	Tr.đồng	465.428	545.367	570.679	-	-
12	Sản phẩm OCOP (lũy kế)						
-	Cấp tỉnh	Sản phẩm	11,0	13,0		-	-
-	Cấp huyện	Sản phẩm	11,0	13,0	12,0	-	14,0
13	Thứ hạng Chi số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng				-	Tăng 02 bậc so với năm 2023
II CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số trung bình	Người	51.259,0	52.370,0	52.381,0	53.100,0	53.310,0
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,46	1,45	1,45	-	1,44
2	Lao động việc làm						
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người			522,0	-	285,0
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%		8,8	8,9	-	8,9
-	Dạy nghề lao động	Người		385,0	369,0	-	360,0
3	Giảm nghèo						
-	Số hộ nghèo	Hộ	2.118,0		1.457,0	-	1.164,0
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	15,5	15,5	10,4	-	6,4
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	6,0	6,0	5,1	3,5	Giảm 4%
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.237,0	923,0	1.114,0	-	1.029,0
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,0	6,3	8,0	-	6,8
4	Y tế						
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLĐ tham gia	%	15,9	15,8	15,8	15,98	15,98
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	6,7	7,1	7,1	7,53	7,53
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	95,0	95,0	95,0	95,89	95,89

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Chỉ tiêu năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/L.L.D tham gia	%	6,7	6,6	6,8	6,90	6,89
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	%	25,4	25,1	24,9	-	24,9
-	Số bác sĩ /10.000 dân	%	6,2	6,2	6,1	-	6,1
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100,0	100,0	100,0	-	100,0
-	Tỷ lệ TYT xã, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100,0	100,0	100,0	-	100,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	15,7	15,6	14,2	-	14,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,6	26,5	24,8	-	24,4
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	12,6	<56	30,0	-	<56
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	8,0	<35,5	20,0	-	<35,5
5	Giáo dục và Đào tạo						
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	15.138,0	15.690,0	15.492,0	14.740,0	15.985,0
	<i>Giáo dục nhà trẻ</i>	<i>Học sinh</i>	<i>219,0</i>	<i>320,0</i>	<i>328,0</i>	<i>320,0</i>	<i>320,0</i>
	<i>Giáo dục mẫu giáo</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.576,0</i>	<i>3.650,0</i>	<i>3.557,0</i>	<i>3.600,0</i>	<i>3.600,0</i>
	<i>Tiểu học</i>	<i>Học sinh</i>	<i>6.229,0</i>	<i>6.280,0</i>	<i>6.226,0</i>	<i>6.300,0</i>	<i>6.300,0</i>
	<i>Giáo dục THCS</i>	<i>Học sinh</i>	<i>4.033,0</i>	<i>4.240,0</i>	<i>4.216,0</i>	<i>4.455,0</i>	<i>4.455,0</i>
	<i>Giáo dục PTTH (tính quân lý)</i>	<i>Học sinh</i>	<i>1.014,0</i>	<i>1.135,0</i>	<i>1.047,0</i>	-	<i>1.160,0</i>
	<i>Bổ túc văn hóa</i>	<i>Học sinh</i>	<i>67,0</i>	<i>65,0</i>	<i>118,0</i>	<i>65,0</i>	<i>150,0</i>
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	97,6	99,0	98,0	-	99,4
	<i>Tiểu học</i>	%	<i>96,35</i>	<i>100,0</i>	<i>97,28</i>	-	<i>100,0</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	%	<i>98,8</i>	<i>98,7</i>	<i>98,7</i>	-	<i>98,8</i>
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề	%	15,0	17,0	17,0	-	24,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	43,75	45,2	45,2	-	43,3
+	Mầm non	%	33,3	33,3	33,3	-	33,3
+	Tiểu học	%	71,4	83,3	57,1	-	57,1
+	Trung học Cơ sở	%	83,3	80,0	38,5	-	38,5
+	Trường TH&THCS	%	0,0	12,5	12,5	-	12,5
	- Tỷ lệ giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục mầm non có khả năng tư vấn về chăm sóc trẻ nhỏ và thực hành tương tác sớm	%	100,0	100,0	100,0	-	100,0
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non có kiến thức và kỹ năng triển khai dạy và học phát triển tình cảm, kỹ năng tình cảm xã hội cho trẻ mầm non	%	100,0	100,0	100,0	-	100,0
	- Tỷ lệ trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học	%	78,0	78,0	79,1	-	80,0
-	Tỷ lệ phổ cập giáo dục					-	
+	Mầm non	%	100,0	100,0	100,0	-	100,0



CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	
				Huyện giao	ƯTH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao
1	2	3	5	6	8		11
A	TRỒNG TRỌT						
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	13.196,3	12.904,5	13.268,6	15.082	15.173
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.237,0	12.821,0	13.140,0	12.948	12.948
	Trong đó: Thóc	Tấn	11.645,3	12.235,0	12.503,6	12.383	12.383
I	Cây lương thực	Ha	3.526,6	3.494,6	3.550,2	3.525	3.525
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.365,6	3.354,6	3.398,4	3.390	3.390
	Năng suất	tạ/ha	34,6	36,5	36,8	36,5	36,5
	Sản lượng	tấn	11.645,3	12.235,0	12.503,6	12.383,0	12.383,1
a	Lúa Đông Xuân	Ha	843,0	830,0	878,9	870,0	870,0
	Năng suất	tạ/ha	39,2	39,2	40,0	39,2	39,2
	Sản lượng	tấn	3.308,3	3.254,0	3.514,6	3.410,0	3.410,4
b	Lúa vụ mùa	Ha	2.522,6	2.524,6	2.519,5	2.520,0	2.520,0
	Năng suất	tạ/ha				35,6	35,6
	Sản lượng	tấn				8.973	8.972,7
	+ Lúa ruộng	Ha	1.884,6	1.884,6	1.885,5	1.885,0	1.885,0
	Năng suất	tạ/ha	37,8	41,2	41,3	41,2	41,2
	Sản lượng	tấn	7.123,0	7.766,0	7.782,0	7.766,0	7.766,2
	+ Lúa nà thỏ	ha	638,0	640,0	634,0	635,0	635,0
	Năng suất	tạ/ha	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0
	Sản lượng	tấn	1.214,0	1.215,0	1.207,0	1.207	1.207
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	161,0	140,0	151,8	135,0	135,0
	Năng suất	tạ/ha	36,8	41,9	41,9	41,9	41,9
	Sản lượng	tấn	591,7	586,0	636,4	565,0	565,1
-	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	18,2	10,0	20,3	10,0	10,0
	Năng suất	tạ/ha	38,1	40,0	40,2	40,1	40,1
	Sản lượng	tấn	69,3	40,0	81,6	40,1	40,1
-	Cây ngô vụ mùa	ha	142,8	130,0	131,5	125,0	125,0
	Năng suất	tạ/ha	36,6	42,0	42,2	42,0	42,0
	Sản lượng	tấn	522,4	546,0	554,8	525,0	525,0
2	Cây sắn	ha	4.282,0	3.800,0	3.937,0	3.700,0	3.700,0



TT		Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	
				Huyện giao	ƯTH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao
1		3	5	6	8		11
	Năng suất	tạ/ha	144,3	132,2	132,2	132,3	132,3
	Sản lượng	tấn	61.782,7	50.236,0	52.059,0	48.951,0	48.951,0
3	Rau	ha	120,0	120,0	123,8	120,0	120,0
-	Vụ Đông Xuân	ha	40,0	40,0	43,3		
-	Vụ mùa	ha	80,0	80,0	80,5		
4	Cây lâu năm	ha	4.457,3	4.557,5	4.631,5	4.867,0	4.955,2
4.1	Cây cà phê	ha	1.827,9	1.818,4	1.892,4	2.038,0	2.126,2
	TĐ - DT trồng mới	ha	86,5	10,0	87,4	220,0	225,0
	- DT cà phê tái canh	ha		27,0			
	- DT cho thu hoạch	ha	1.603,0	1.601,0	1.601,4	1.610,0	1.632,1
	Năng suất	tạ/ha	12,7	12,2	12,2	12,3	12,3
	Sản lượng	Tấn	2.035,8	1.954,0	1.954,0	1.980,0	2.009,5
4.1.1	Trong đó cà phê xử lạnh	Ha				1.375,0	1.380,0
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha				220,0	225,0
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha				1.200,0	1.200,0
	Năng suất	Tạ/ha				15,5	15,5
	Sản lượng	Tấn				1.860,0	1.860,0
4.2	Cây cao su	ha	1.863	1.866	1.866	1.866,0	1.866,0
	TĐ - DT trồng mới	ha	286	3	3		
	- DT cho thu hoạch	ha	1.109	1.130	1.130	1.115,0	1.115,0
	Năng suất	tạ / ha	11,1	8,3	8,3	8,4	8,4
	Sản lượng	Tấn	1.236	938	938	935,0	936,6
4.3	Cây ăn quả	ha	402,6	428,1	428,1	488,0	488,0
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	213,1	25,5	25,5	60,0	60,0
+	Sầu riêng	Ha				10,0	10,0
+	Cây có múi	Ha				10,0	10,0
+	Chanh dây	Ha				20,0	20,0
+	Cây ăn quả khác	Ha				20,0	20,0
4.4	Cây mắc ca	ha	364	445	445	475,0	475,0
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	208	81	81	30,0	30,0
5	Cây dược liệu	ha	810,4	932,4	1.026,1	2.870	2.873
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	33,4	38,4	41,2	44,0	47,2
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha		5,0	7,8	6,0	6,0



TT	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024		
			Huyện giao	U'TH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao	
1		3	5	6	8		11
	- Diện tích rừng mới của người dân	ha		5,0	7,8	6,0	6,0
5.2	Các loại dược liệu khác	ha	777,0	894,0	984,9	2.826	2.826
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2023	Lượt ha				2.065	2.065
b	Dược liệu hàng năm trồng năm 2024	Ha				750	750
c	Cây dược liệu lâu năm	Ha				11	11
+	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				5	5
B	CHĂN NUÔI						
	Tổng đàn	Con	29.774	31.491	31.506	34.819	34.819
1	Trâu	Con	3.600	3.976	3.976	4.243	4.243
2	Bò	Con	11.174	12.515	12.515	14.276	14.276
3	Lợn	Con	15.000	15.000	15.015	16.300	16.300
C	THỦY SẢN						
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	68,2	60,0	60,0	60	60
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	48,7	40,0	40,0	48	48
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	48,7	40,0	40,0	40	40
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha		32,0	32,0	40	40
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha		8,0	8,0	8	8
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng				-	
2	Khai thác thủy sản	Tấn	19,5	20,0	20,0	20	20
D	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí					
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	3,0	4,0	4,0	-	5,0
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	xã	0,0	1,0	1,0	-	1,0
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	27,3	36,4	36,4		45,5
-	Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	0,0	1,0	1,0		
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	0,0	1,0	1,0		
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Tiêu chí	12,0	14,4	14,7		
-	Xã nông thôn mới	Tiêu chí	10,8	19,9	12,9		
-	Thôn nông thôn mới	Tiêu chí	7,1	9,9	9,9		
E	LÂM NGHIỆP						
-	Trồng mới rừng	Ha	651,1	597,0	633,9	330,0	330,0
	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	391,0	407,0	543,9	330,0	330,0
	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	260,1	190,0	90,0	0,0	0,0



TT		Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	
				Huyện giao	ƯTH cả năm	Tỉnh giao	Huyện giao
1		3	5	6	8		11
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	71,41	72,14	72,14	-	72,14
F	CÔNG NGHIỆP						
1	Công nghiệp khai thác						
	Khai thác đất, cát, sỏi	m3	129.000	388.360	388.360	-	400.000
2	Công nghiệp chế biến						
-	Máy mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ	25,9	27,7	28,0	-	29,7
-	Xây xát lương thực	tấn	12.059,0	12.903,1	12.903,0	-	13.806,3
-	Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn	39,9	42,7	43,0	-	45,7
-	Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên	1.000,0	1.070,0	1.070,0	-	1.144,9
-	Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h	20.150,0	21.560,5	21.561,0	-	23.069,7

Biểu số: 04

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị quyết số **41** /NQ-HĐND ngày **18/12** /2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	
			Tỉnh giao	Huyện giao
I	Dân số			
1	Dân số trung bình trong năm	Người	53.100	53.310
II	Giáo dục (hệ công lập và ngoài công lập)			
1	Tổng số HS có mặt đầu năm do huyện quản lý	Học sinh	14.740	14.825
a	Giáo dục Mầm non	Học sinh	3.920	3.920
	- Nhà trẻ	Học sinh	320	320
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>320</i>	<i>320</i>
	- Mẫu giáo	Học sinh	3.600	3.600
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.600</i>	<i>3.600</i>
b	Giáo dục phổ thông	Học sinh	10.820	10.905
	- Tiểu học	Học sinh	6.300	6.300
	- Trung học cơ sở	Học sinh	4.455	4.455
	- Bổ túc Trung học phổ thông	Học sinh	65	150
2	Tổng số học sinh có mặt trên địa bàn	Học sinh	15.870	15.985
a	Giáo dục Mầm non	Học sinh	3.920	3.920
	- Nhà trẻ	Học sinh	320	320
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>320</i>	<i>320</i>
	- Mẫu giáo	Học sinh	3.600	3.600
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>3.600</i>	<i>3.600</i>
b	Giáo dục phổ thông	Học sinh	11.885	11.915
	- Tiểu học	Học sinh	6.300	6.300
	- Trung học cơ sở	Học sinh	4.455	4.455
	- Trung học phổ thông (tỉnh quản lý)	Học sinh	1.130	1.160
c	Bổ túc văn hóa	Học sinh	65	150
	- Trung học cơ sở	Học sinh		

	- Trung học phổ thông	Học sinh	65	150
III	Bảo vệ chăm sóc trẻ em			
	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã	-	12
IV	Kế hoạch giường bệnh			
	Tổng số giường bệnh	Giường	185	185
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bệnh viện	<i>Giường</i>	<i>120</i>	<i>120</i>
	- Phòng khám đa khoa khu vực	<i>Giường</i>	<i>10</i>	<i>10</i>
	- Trạm y tế	<i>Giường</i>	<i>55</i>	<i>55</i>
VI	Tỷ lệ bao phủ BHYT - BHXH - BHTN			
1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	95,89	95,89
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLĐ tham gia	%	15,98	15,98
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	<i>7,53</i>	<i>7,53</i>
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%	6,89	6,89